TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08 / 10 / 2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Phước Công;

2. Bà Nguyễn Thị Ly.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Kim Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Lộc – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 386/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 345/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 315/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1974; địa chỉ: số 2816A, ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Minh C, sinh năm 1975; địa chỉ: số 2816A, ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân T trình bày, thông qua mai mối, bà T và ông C kết hôn vào năm 1993, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân thị trấn C vào ngày 21/01/2005. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Trần Minh C, sinh ngày 27/11/1994 và Trần Minh C1, sinh ngày 22/10/2002. Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Cách nay khoảng 02 năm, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông C. Về con chung, bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Minh C1, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng cháu C do cháu đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện gồm: bản sao giấy chứng nhận kết hôn số 07, ngày 21/01/2005, bản sao trích lục khai sinh của Trần Minh C, sinh ngày 27/11/1994 và bản sao trích lục khai sinh của Trần Minh C1, sinh ngày 22/10/2002 do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện Chợ Mới cấp.

Bị đơn ông Trần Minh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Bà T trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà T không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông C chung sống có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông C hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Từ khi bà T gửi đơn khởi kiện, ông C nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến phản hồi. Đồng thời, bà T xác định không còn tình cảm với ông C. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông C theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu C1 cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu C, do cháu C đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Xuân T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông C. Đồng thời, ông C cư trú trên địa bàn huyện Chợ Mới. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Minh C đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông C tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông C là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà T xác định, trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Đồng thời, ông C nhiều lần đánh bà T. Từ đó, bà T yêu cầu được ly hôn với ông C.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Bên cạnh đó, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông C nhưng ông C không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T, ông C là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông C theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Trần Minh C, sinh ngày 27/11/1994 và Trần Minh C1, sinh ngày 22/10/2002.

Do cháu C đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Đối với cháu C1, hiện tại, bà T đang trực tiếp nuôi dạy cháu C1. Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 17/6/2019 do cán bộ Tòa án lập, cháu C1 có nguyện vọng sống với bà T trong trường hợp bà T, ông C ly hôn. Vì vậy, để tránh xáo trộn cuộc sống của cháu C1, giúp cháu C1 phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu C1 cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông C không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân T.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Xuân T được ly hôn với ông Trần Minh C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 21/01/2005 do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Trần Minh C không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

- Bà Nguyễn Thị Xuân T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Minh C1, sinh ngày 22/10/2002. Ông Trần Minh C không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị Xuân T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ôngTrần Minh C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Do cháu Trần Minh C, sinh ngày 27/11/1994, đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đề cập giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Xuân T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0012951 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 25 tháng 4 năm 2019; bà Nguyễn Thị Xuân T đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Minh C không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị Xuân T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Minh C được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- UBND thị trấn C (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Chí Bình